

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Địa điểm đặt lớp: Trường CĐSP Gia Lai - Tỉnh Gia Lai

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Khối thi: H Kỳ thi ngày: 08-09/7/2019

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 183/QĐ-ĐHNT ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	LVM19-30	Hoàng Thị Vân	<b>Anh</b>	06	11	1988	Nữ	Đăk Lăk	3	1	2010	SPMT	CĐVHNT &DL Nha Trang	8.5	7.5	7.0	37.5	3.5	<b>41.0</b>
2	LVM19-31	Nguyễn Thị	<b>Bảy</b>	30	09	1980	Nữ	Gia Lai	3	1	2005	SPMT	CĐSP TTHuế	7.5	7.5	6.0	34.5	3.5	<b>38.0</b>
3	LVM19-32	Phan Thị Ngọc	<b>Diễm</b>	08	06	1986	Nữ	Gia Lai	3	1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	8.0	7.5	38.0	3.5	<b>41.5</b>
4	LVM19-33	Võ Thị Thùy	<b>Dung</b>	17	05	1991	Nữ	Đăk Lăk	3	1	2012	Hội họa	CĐVHNT &DL Nha Trang	7.0	6.0	6.0	31.0	3.5	<b>34.5</b>
5	LVM19-34	Phan Thị	<b>Dung</b>	24	02	1985	Nữ	Gia Lai	3	1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.5	7.5	7.0	36.5	3.5	<b>40.0</b>
6	LVM19-35	Quản Văn	<b>Dũng</b>	15	07	1983	Nam	Thanh Hóa	3	2NT	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	5.0	5.0	27.0	3	<b>30.0</b>
7	LVM19-36	Lê Thị Hồng	<b>Duyệt</b>	22	12	1983	Nữ	Phú Yên	3	1	2006	SPMT	CĐSP Nhà trẻ Mẫu giáo TW2	7.0	5.0	6.0	29.0	3.5	<b>32.5</b>
8	LVM19-37	Phan Thị	<b>Hảo</b>	05	12	1984	Nữ	Kon Tum	3	1	2006	SPMT	CĐSP TTHuế	7.5	5.0	7.5	32.5	3.5	<b>36.0</b>
9	LVM19-38	Lê Thị	<b>Hảo</b>	23	11	1985	Nữ	Quảng Trị	3	2	2006	SPMT	CĐSP TTHuế	8.0	6.0	5.0	30.0	2.5	<b>32.5</b>
10	LVM19-39	Phùng Ngọc	<b>Hùng</b>	04	12	1980	Nam	Hải Dương		1	2004	Mỹ thuật Đại	CĐSP Hải Dương	6.5	8.0	8.0	38.5	1.5	<b>40.0</b>
11	LVM19-40	Trần Văn	<b>Hùng</b>	13	03	1985	Nam	Gia Lai		1	2010	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	7.5	8.0	6.0	35.5	1.5	<b>37.0</b>

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
12	LVM19-41	Hoàng Thị	<b>Huyền</b>	09	02	1986	Nữ	Hà Nội	3	1	2009	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	7.5	6.0	5.0	29.5	3.5	<b>33.0</b>
13	LVM19-42	Phan Thị Kim	<b>Liên</b>	29	10	1984	Nữ	Gia Lai	3	1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.5	8.0	7.0	37.5	3.5	<b>41.0</b>
14	LVM19-43	Trương Thị Thúy	<b>Liễu</b>	09	08	1986	Nữ	Phú Yên	3	1	2008	Mỹ thuật	Đại học Phú Yên	8.0	5.0	5.0	28.0	3.5	<b>31.5</b>
15	LVM19-44	Hồ Thị Mộng	<b>Mơ</b>	20	06	1988	Nữ	Gia Lai	5	1	2010	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.5	7.0	7.5	36.5	3.5	<b>40.0</b>
16	LVM19-45	Trần Thị Bích	<b>Nghĩa</b>	01	06	1986	Nữ	Gia Lai	3	1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	8.0	7.5	5.0	33.0	3.5	<b>36.5</b>
17	LVM19-46	Lê Thị Bích	<b>Ngọc</b>	15	04	1989	Nữ	Thanh Hóa	3	2NT	2011	SPMT	Đại học VHNT & DL Thanh Hóa	7.5	6.0	7.0	33.5	3	<b>36.5</b>
18	LVM19-47	Nguyễn Quốc	<b>Nguyên</b>	05	10	1990	Nam	Gia Lai	3	1	2012	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	7.0	7.0	35.0	3.5	<b>38.5</b>
19	LVM19-48	Nguyễn Đại	<b>Nguyên</b>	18	03	1986	Nam	Kon Tum	3	1	2007	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	6.0	5.0	29.0	3.5	<b>32.5</b>
20	LVM19-49	Lưu Thị Thảo	<b>Nguyên</b>	05	08	1982	Nữ	Gia Lai	3	1	2007	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.5	6.0	5.0	29.5	3.5	<b>33.0</b>
21	LVM19-50	Trần Thị	<b>Nhài</b>	03	07	1987	Nữ	Gia Lai	3	1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.5	8.0	7.0	37.5	3.5	<b>41.0</b>
22	LVM19-51	Trần Thị Mỹ	<b>Nhân</b>	17	01	1986	Nữ	Gia Lai	5	1	2008	SPMT	CĐSP Gia Lai	8.0	7.5	6.0	35.0	3.5	<b>38.5</b>
23	LVM19-52	Nguyễn Thị	<b>Nương</b>	20	01	1996	Nữ	Gia Lai		1	2017	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	7.0	8.0	37.0	1.5	<b>38.5</b>
24	LVM19-53	Hồ Thị Mộng	<b>Oanh</b>	06	04	1982	Nữ	Gia Lai		1	2006	SPHọa	CĐSP Gia Lai	7.0	6.0	5.0	29.0	1.5	<b>30.5</b>
25	LVM19-54	Cao Thanh	<b>Quân</b>	12	08	1989	Nam	Ninh Thuận		2NT	2014	SPMT	CĐVHNT & DL Nha Trang	6.0	7.0	6.0	32.0	1	<b>33.0</b>
26	LVM19-55	Lưu Thị Lệ	<b>Quyên</b>	18	06	1985	Nữ	Gia Lai	3	1	2007	SPHọa	CĐSP Gia Lai	7.5	8.0	7.0	37.5	3.5	<b>41.0</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
27	LVM19-56	Huỳnh Thị	<b>Thảo</b>	02	06	1987	Nữ	Gia Lai		1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	8.0	7.0	7.0	36.0	1.5	<b>37.5</b>
28	LVM19-57	Nguyễn Thị	<b>Thu</b>	06	04	1991	Nữ	Gia Lai	5	1	2014	SPMT	CĐSP TW Tp.HCM	7.0	8.0	8.0	39.0	3.5	<b>42.5</b>
29	LVM19-58	Nguyễn Thị	<b>Thuận</b>	13	04	1985	Nữ	Bình Định	3	1	2009	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	8.0	8.0	7.5	39.0	3.5	<b>42.5</b>
30	LVM19-59	Huỳnh Thị Kim	<b>Thúy</b>	20	01	1988	Nữ	Gia Lai	3	1	2010	SPMT	CĐSP Gia Lai	8.0	7.5	7.0	37.0	3.5	<b>40.5</b>
31	LVM19-60	Nguyễn Thị Thảo	<b>Trang</b>	15	08	1984	Nữ	Thừa Thiên Hu	3	1	2007	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	8.0	7.0	37.0	3.5	<b>40.5</b>
32	LVM19-61	Ngô Cẩm	<b>Trang</b>	08	02	1986	Nữ	Quảng Bình	3	1	2010	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	8.0	7.0	7.0	36.0	3.5	<b>39.5</b>
33	LVM19-62	Phùng Ngọc	<b>Tuấn</b>	10	06	1983	Nam	Hòa Bình	3	1	2005	MTCN-Gồm MT	CĐMT Trang trí Đồng Nai	8.0	6.0	6.0	32.0	3.5	<b>35.5</b>
34	LVM19-63	Rah Lan H'	<b>Tuar</b>	11	09	1983	Nữ	Gia Lai	3	1	2007	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.5	7.5	7.0	36.5	3.5	<b>40.0</b>
35	LVM19-64	Hồ Thị Thúy	<b>Vi</b>	25	02	1986	Nữ	Gia Lai	3	1	2009	SPMT	CĐSP Gia Lai	7.0	7.5	7.0	36.0	3.5	<b>39.5</b>

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bô cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bô cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.5 điểm và giữa các nhóm đôi tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **35** thí sinh trúng tuyển. *Đam*

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 8 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐ TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Ngành: **Sư phạm Mỹ thuật**

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 191/QĐ-ĐHNT ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

Địa điểm đặt lớp: Trường Đại học Phạm Văn Đồng - tỉnh Quảng Ngãi

Khởi thi: H      Kỳ thi ngày: 26-27/10/2019

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đổi trạng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	QVM19-126	Nguyễn Thị Vân	Anh	10	02	1995	Nữ	Quảng Ngãi	6	1	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.5	7.0	34.0	1.75	35.75
2	QVM19-127	Phạm Tú	Anh	10	10	1984	Nữ	Quảng Ngãi	3	1	2006	SPMT	CĐSP nhà trẻ mẫu giáo TW II	6.0	7.0	6.0	32.0	2.75	34.75
3	QVM19-128	Nguyễn Thị Minh	Ánh	20	07	1990	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	6.5	6.0	31.5	0.5	32.00
4	QVM19-129	Vi Hoài	Bảo	10	06	1991	Nam	Quảng Ngãi	3	2NT	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	7.0	6.0	31.0	2.5	33.50
5	QVM19-130	Hồ Thị	Cẩm	18	09	1991	Nữ	Quảng Ngãi		1	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	6.0	6.0	29.0	0.75	29.75
6	QVM19-131	Nguyễn Thị	Chi	16	10	1991	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	6.0	31.0	0.5	31.50
7	QVM19-133	Nguyễn Ngọc	Công	28	08	1990	Nam	Quảng Ngãi	3	1	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	8.0	8.0	37.0	2.75	39.75

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
8	QVM19-134	Lê Ngọc Viêt	<b>Cường</b>	30	06	1982	Nam	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	7.5	6.0	33.5	0.5	<b>34.00</b>
9	QVM19-135	Tạ Thị Kiều	<b>Diên</b>	06	03	1994	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2015	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	5.0	6.5	5.0	28.0	0.5	<b>28.50</b>
10	QVM19-136	Nguyễn Phi	<b>Diệp</b>	04	03	1992	Nam	Quảng Ngãi	3	1	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	6.0	5.0	27.0	2.75	<b>29.75</b>
11	QVM19-137	Đoàn Nguyễn Quý	<b>Dung</b>	01	09	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.5	8.0	34.0	2.5	<b>36.50</b>
12	QVM19-138	Đoàn Thị Kiều	<b>Dung</b>	08	11	1994	Nữ	Quảng Ngãi	6	2NT	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	8.0	6.5	6.0	33.0	1.5	<b>34.50</b>
13	QVM19-139	Nguyễn Thị Kim	<b>Dung</b>	28	07	1993	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	8.0	5.5	5.0	29.0	0.5	<b>29.50</b>
14	QVM19-140	Lê Văn	<b>Dũng</b>	01	02	1977	Nam	Nghĩa Bình	3	1	1998	Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	6.0	7.0	5.0	30.0	2.75	<b>32.75</b>
15	QVM19-142	Trần Ngọc Quang	<b>Dương</b>	27	06	1994	Nam	Quảng Ngãi		2	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	7.0	6.0	32.0	0.25	<b>32.25</b>
16	QVM19-143	Nguyễn Thị Thúy	<b>Hằng</b>	30	10	1993	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	5.0	29.0	0.5	<b>29.50</b>
17	QVM19-144	Mai Thị Thu	<b>Hiên</b>	06	10	1994	Nữ	Quảng Ngãi	6	2NT	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	7.5	5.0	30.0	1.5	<b>31.50</b>
18	QVM19-145	Huỳnh Thị Như	<b>Hiên</b>	10	04	1994	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	7.0	33.0	0.5	<b>33.50</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi trọng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
19	QVM19-146	Võ Thị Lệ	Hiền	01	04	1984	Nữ	Quảng Ngãi	3	1	2008	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	7.0	6.0	32.0	2.75	34.75
20	QVM19-147	Lê Thị Mỹ	Hòa	01	05	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2012	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	6.5	5.0	28.0	2.5	30.50
21	QVM19-148	Nguyễn Thị Mỹ	Hòa	01	07	1979	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2002	Nhạc- Họa	CĐSP Quảng Ngãi	5.0	5.0	5.0	25.0	2.5	27.50
22	QVM19-150	Nguyễn Đình	Hùng	22	03	1971	Nam	Quảng Ngãi	3	1	1993	Nhạc- Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	5.5	5.0	28.0	2.75	30.75
23	QVM19-151	Ngô Duy	Hưng	14	01	1985	Nam	Quảng Ngãi		1	2010	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	5.0	7.0	30.0	0.75	30.75
24	QVM19-152	Trương Thị Thu	Hương	30	03	1984	Nữ	Quảng Ngãi		2	2008	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	5.5	6.0	29.0	0.25	29.25
25	QVM19-153	Hồ Thị	Hữu	26	03	1990	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2012	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	7.0	33.0	2.5	35.50
26	QVM19-154	Trương Thị Mỹ	Khanh	14	12	1987	Nữ	Quảng Ngãi	3	2	2009	SP Nhạc- Họa	CĐVHNT & DL Nha Trang	6.0	6.5	7.0	33.0	2.25	35.25
27	QVM19-155	Lê Anh	Khoa	04	09	1993	Nam	Quảng Ngãi	3	2NT	2017	SP Nhạc- Họa	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.5	5.0	6.0	29.5	2.5	32.00
28	QVM19-156	Phạm Thị Thúy Oanh	Kiều	06	08	1983	Nữ	Quảng Ngãi	3	2	2008	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.0	6.0	29.0	2.25	31.25
29	QVM19-157	Trần Thị Bích	Kiều	20	10	1985	Nữ	Quảng Ngãi	3	1	2008	SPMT- CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	5.0	29.0	2.75	31.75

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
30	QVM19-158	Nguyễn Thị	Kiểu	21	12	1979	Nữ	Quảng Ngãi	3	2	2001	Nhạc-Họa	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	5.0	29.0	2.25	31.25
31	QVM19-159	Nguyễn Thị Phương	Lan	26	12	1981	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2004	SP Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	5.0	5.0	27.0	2.5	29.50
32	QVM19-160	Đặng Tân Như	Lê	02	01	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.5	6.0	32.0	2.5	34.50
33	QVM19-161	Nguyễn Thị	Lê	08	10	1995	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	6.5	7.0	32.0	0.5	32.50
34	QVM19-162	Huỳnh Thị Mỹ	Liên	19	05	1995	Nữ	Quảng Ngãi	6	2NT	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	7.0	7.0	33.0	1.5	34.50
35	QVM19-163	Huỳnh Thị	Linh	20	04	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.5	7.0	34.0	2.5	36.50
36	QVM19-164	Văn Thị Mỹ	Loan	10	06	1991	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2016	Trung bình	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.5	7.0	34.0	0.5	34.50
37	QVM19-165	Võ Thành	Luân	05	06	1988	Nam	Quảng Ngãi		1	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.0	6.0	29.0	0.75	29.75
38	QVM19-166	Bùi Thị Thu	Ly	15	08	1991	Nữ	Quảng Ngãi		2	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.5	7.5	7.0	36.5	0.25	36.75
39	QVM19-167	Nguyễn Thị	Mai	02	12	1977	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2000	Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	5.0	6.0	29.0	2.5	31.50
40	QVM19-168	Nguyễn Hoàng	Minh	10	12	1987	Nam	Quảng Ngãi		2NT	2010	SPMT-CTĐ	CĐSP Quảng Ngãi	5.0	5.0	8.0	31.0	0.5	31.50

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đổi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đạo	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
41	QVM19-169	Đoàn Thị Ái	Nữ	14	01	1995	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	6.5	6.0	31.5	0.5	32.00
42	QVM19-170	Phan Thị	Nga	30	01	1984	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2008	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	5.5	6.0	29.5	2.5	32.00
43	QVM19-171	Phạm Thị Kim	Ngân	30	09	1993	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	5.0	6.0	28.0	2.5	30.50
44	QVM19-172	Trương Vũ Trọng	Nghĩa	16	01	1995	Nam	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	5.0	5.0	25.0	0.5	25.50
45	QVM19-173	Ngô Thị Ánh	Nguyệt	19	10	1995	Nữ	Quảng Ngãi		1	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	6.5	6.0	30.0	0.75	30.75
46	QVM19-174	Nguyễn Thị	Nhon	04	05	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2013	SPMT	CĐVHNT & DL Nha Trang	6.0	5.5	6.0	29.0	2.5	31.50
47	QVM19-175	Hồ Thị Thu	Nhung	13	09	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	5.0	6.0	27.0	2.5	29.50
48	QVM19-176	Phạm Thị Bích	Nữ	07	01	1993	Nữ	Quảng Ngãi	6	2NT	2014	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.5	7.0	33.0	1.5	34.50
49	QVM19-177	Võ Thị Xuân	Nuong	16	08	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	8.0	6.0	35.0	2.5	37.50
50	QVM19-178	Phạm Công	Phi	20	09	1987	Nam	Quảng Ngãi		2NT	2010	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	8.5	8.0	38.0	0.5	38.50
51	QVM19-179	Trương Thị Lan	Phin	03	09	1980	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2001	Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	7.0	7.0	35.0	2.5	37.50

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
52	QVM19-180	Trần Đoàn Hồng	Phúc	15	09	1993	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	5.5	6.0	29.5	0.5	30.00
53	QVM19-181	Huỳnh Thị	Phước	05	03	1996	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	5.5	6.0	29.5	0.5	30.00
54	QVM19-182	Hoàng Thị Minh	Phương	03	10	1994	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2015	SPMT	CĐVHNT TP. HCM	7.0	7.0	6.0	33.0	2.5	35.50
55	QVM19-183	Nguyễn Hồng	Phương	03	10	1992	Nữ	Quảng Ngãi	3	1	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.5	7.0	34.0	2.75	36.75
56	QVM19-184	Nguyễn Hải	Quân	10	10	1993	Nam	Quảng Ngãi		2	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.0	5.0	29.0	0.25	29.25
57	QVM19-185	Võ Tấn	Quốc	08	12	1994	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	7.0	7.0	35.0	0.5	35.50
58	QVM19-186	Huỳnh Thị Kim	Quyên	20	12	1996	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.5	6.5	7.0	34.5	0.5	35.00
59	QVM19-187	Lê Thị Hồng	Quyên	10	04	1980	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2004	SP Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	6.5	7.0	6.0	32.5	2.5	35.00
60	QVM19-188	Trần Lê Hương	Quỳnh	10	02	1994	Nữ	Quảng Ngãi		1	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.0	7.0	32.0	0.75	32.75
61	QVM19-189	Nguyễn Thị Thu	Sương	27	02	1983	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	6.0	7.0	32.5	0.5	33.00
62	QVM19-190	Lê Thị Kim	Tài	07	02	1975	Nữ	Quảng Ngãi	3	1	1998	Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	5.5	5.0	28.0	2.75	30.75

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đổi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
63	QVM19-191	Trương Tấn	Tâm	20	08	1991	Nam	Quảng Ngãi		1	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.0	6.0	29.0	0.75	29.75
64	QVM19-192	Diệp Du	Thanh	02	02	1990	Nam	Quảng Ngãi	3	1	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	7.0	6.0	33.0	2.75	35.75
65	QVM19-193	Nguyễn Thị Thu	Thanh	02	03	1976	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	1997	Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	6.0	6.0	31.0	2.5	33.50
66	QVM19-194	Võ Thị Ngọc	Thanh	01	01	1992	Nữ	Quảng Ngãi		2	2016	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	7.0	7.0	35.0	0.25	35.25
67	QVM19-195	Phan Thị Ngọc	Thiện	11	06	1981	Nữ	Quảng Ngãi		2	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	6.0	6.0	29.0	0.25	29.25
68	QVM19-196	Cao Thị	Thu	10	09	1987	Nữ	Quảng Ngãi		1	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.0	6.0	31.0	0.75	31.75
69	QVM19-197	Phạm Thị	Thuận	22	07	1993	Nữ	Quảng Ngãi		2	2015	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.5	6.0	30.0	0.25	30.25
70	QVM19-198	Cao Thị Hồng	Thương	01	04	1988	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2010	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	6.0	6.0	30.0	2.5	32.50
71	QVM19-199	Nguyễn Thị	Thường	09	04	1989	Nữ	Quảng Ngãi		2	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.0	7.0	33.0	0.25	33.25
72	QVM19-200	Trương Thị Kim	Thùy	26	08	1991	Nữ	Quảng Ngãi		1	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.5	6.5	5.0	30.5	0.75	31.25
73	QVM19-201	Nguyễn Thị	Thủy	02	11	1975	Nữ	Bình Định	3	2	2008	SPMT	CĐSP Bình Định	7.0	7.0	5.0	31.0	2.25	33.25

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
74	QVM19-202	Nguyễn Thị Đông	Thuyên	28	07	1985	Nữ	Quảng Ngãi	3	2	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	7.0	7.0	35.0	2.25	37.25
75	QVM19-203	Huỳnh Thị Minh	Thuyền	02	07	1985	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2008	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.5	8.0	34.0	2.5	36.50
76	QVM19-204	Võ Thị Vi	Thuyền	19	03	1991	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2013	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	7.0	5.0	31.0	2.5	33.50
77	QVM19-205	Nguyễn Hồ	Tiên	29	01	1994	Nữ	Quảng Ngãi	3	1	2015	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	7.0	7.0	7.0	35.0	2.75	37.75
78	QVM19-206	Bùi Thị Phương	Trang	12	10	1985	Nữ	Quảng Ngãi	3	2	2008	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.0	7.0	6.0	32.0	2.25	34.25
79	QVM19-207	Đỗ Thị Mỹ	Trang	12	02	1992	Nữ	Quảng Ngãi		2NT	2013	SPMT	CĐVHNT & DL Nha Trang	7.0	6.5	7.0	34.0	0.5	34.50
80	QVM19-208	Đoàn Thị Mỹ	Trang	30	05	1991	Nữ	Quảng Ngãi	6	2NT	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.5	7.0	7.0	35.5	1.5	37.00
81	QVM19-209	Ngô Thị Thùy	Trang	10	02	1988	Nữ	Quảng Ngãi	3	2NT	2010	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	7.0	7.0	34.5	2.5	37.00
82	QVM19-210	Phạm Thị Thúy	Trinh	21	01	1976	Nữ	Quảng Ngãi		2	1997	Nhạc-Họa	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	6.5	6.0	32.0	0.25	32.25
83	QVM19-211	Trần Thị Thúy	Trinh	20	06	1985	Nữ	Bình Định		1	2010	SPMT	CĐ Bình Định	7.0	7.0	5.0	31.0	0.75	31.75
84	QVM19-212	Nguyễn Đăng	Tùng	14	06	1991	Nam	Quảng Ngãi	3	2NT	2014	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	6.5	7.5	7.0	35.5	2.5	38.00

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
85	QVM19-213	Phạm Công	Tùng	22	01	1993	Nam	Quảng Ngãi		2NT	2014	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	6.0	8.0	8.0	38.0	0.5	38.50
86	QVM19-214	Nguyễn Thành	Uyên	12	02	1979	Nữ	Quảng Ngãi	3	2	2001	Nhạc-Họa	CĐSP Quảng Ngãi	7.0	5.5	6.0	30.0	2.25	32.25
87	QVM19-215	Trần Thanh	Vương	14	05	1991	Nam	Quảng Ngãi	3	2NT	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	7.0	8.0	37.0	2.5	39.50
88	QVM19-216	Võ Tấn	Vương	16	01	1979	Nam	Quảng Ngãi	3	2	2017	SPMT	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	5.0	7.0	7.0	33.0	2.25	35.25
89	QVM19-217	Lê Thị	Vy	01	05	1991	Nữ	Quảng Ngãi		1	2012	SPMT-CTĐ	ĐH Phạm Văn Đồng, QNgãi	7.0	5.0	6.0	29.0	0.75	29.75
90	QVM19-226	Nguyễn Thị	Lành	04	11	1985	Nữ	Quảng Nam	3	1	2007	SP MT-AN	Đại học Quảng Nam	7.5	6.5	6.0	32.5	2.75	35.25

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bó cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bó cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.25 điểm và giữa các nhóm đôi tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **90** thí sinh trúng tuyển.

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 11 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**CHỦ TỊCH HĐ TUYỂN SINH VLXH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Ngành: **Sư phạm Mỹ thuật**

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 229/QĐ-ĐHNT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

Địa điểm đặt lớp: Trường CĐSP Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh

Khối thi: H Kỳ thi ngày: 14-15/12/2019

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đổi tương	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	TVM19-277	Phạm Trường	An	26	06	1991	Nam	Tây Ninh		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	8.0	8.0	38.0	0.75	38.75
2	TVM19-278	Châu Ngọc Quế	Anh	25	04	1992	Nữ	Tây Ninh	3	2NT	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	5.0	7.5	31.0	2.5	33.50
3	TVM19-279	Nguyễn Ngọc Bảo	Chân	05	05	1981	Nữ	Tây Ninh	3	1	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	5.0	5.0	6.0	27.0	2.75	29.75
4	TVM19-280	Nguyễn Vương Phương	Dung	18	05	1986	Nữ	Tây Ninh	3	2NT	2008	SPMT-GDCD	CĐSP Tây Ninh	7.0	7.0	7.0	35.0	2.5	37.50
5	TVM19-281	Lê Trần	Duy	27	11	1985	Nam	Tây Ninh		2NT	2008	SPMT-GDCD	CĐSP Tây Ninh	7.0	7.5	7.0	36.0	0.5	36.50
6	TVM19-282	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	27	11	1994	Nữ	Tây Ninh		2	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	8.0	7.5	37.0	0.25	37.25
7	TVM19-283	Cao Thị Tuyết	Hà	17	08	1993	Nữ	Tây Ninh	3	2NT	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	7.0	5.0	6.0	29.0	2.5	31.50
8	TVM19-284	Bùi Thị	Hằng	23	12	1989	Nữ	Hải Dương	3	2NT	2010	SPMT-CTĐ	Cao đẳng Hải Dương	7.0	8.0	8.0	39.0	2.5	41.50



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
9	TVM19-285	Lê Hồng	<b>Hạnh</b>	14	06	1981	Nữ	Tây Ninh			2006	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	7.0	7.5	7.0	36.0	0	<b>36.00</b>
10	TVM19-286	Nguyễn Thị Huỳnh	<b>Hoa</b>	08	04	1985	Nữ	Tây Ninh		2NT	2007	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	6.0	6.0	6.0	30.0	0.5	<b>30.50</b>
11	TVM19-288	Chu Thị	<b>Huệ</b>	05	03	1984	Nữ	Bắc Giang	3	2NT	2008	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	6.0	5.0	7.5	31.0	2.5	<b>33.50</b>
12	TVM19-289	Bùi Quang	<b>Huy</b>	26	11	1984	Nam	Quảng Bình	3	2NT	2010	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học Quảng Bình	7.0	7.0	8.0	37.0	2.5	<b>39.50</b>
13	TVM19-290	Lê Bình	<b>Huyền</b>	02	02	1991	Nữ	Tây Ninh	3	1	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	5.0	6.0	28.0	2.75	<b>30.75</b>
14	TVM19-291	Nguyễn Mạnh	<b>Khương</b>	01	01	1984	Nam	Tây Ninh	3	2NT	2008	SPMT-GDCD	CĐSP Tây Ninh	5.0	7.5	8.0	36.0	2.5	<b>38.50</b>
15	TVM19-292	Nguyễn Thanh	<b>Loan</b>	10	01	1983	Nữ	Tây Ninh	3	2NT	2006	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	7.0	7.0	6.0	33.0	2.5	<b>35.50</b>
16	TVM19-294	Hồ Thị Thảo	<b>Nguyên</b>	30	03	1990	Nữ	Tây Ninh	2	2NT	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	7.0	7.0	7.0	35.0	2.5	<b>37.50</b>
17	TVM19-295	Phạm Huỳnh Lan	<b>Phương</b>	16	03	1984	Nữ	Tây Ninh	3	1	2007	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	7.0	6.0	7.5	34.0	2.75	<b>36.75</b>
18	TVM19-296	Nguyễn Thị Bé	<b>Thi</b>	16	09	1994	Nữ	Tây Ninh	3	1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	8.0	7.5	37.0	2.75	<b>39.75</b>
19	TVM19-297	Nguyễn Quốc	<b>Thuận</b>	10	01	1994	Nam	Tây Ninh		2NT	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	8.0	6.0	34.0	0.5	<b>34.50</b>
20	TVM19-298	Nguyễn Thị Thanh	<b>Thúy</b>	30	06	1987	Nữ	Đắk Lắk	3	2	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVH&DL Nha Trang	6.0	7.0	7.5	35.0	2.25	<b>37.25</b>
21	TVM19-299	Nguyễn Thành	<b>Út</b>	18	02	1994	Nam	Tây Ninh		2NT	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	6.0	7.5	33.0	0.5	<b>33.50</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
22	TVM19-300	Nguyễn Thị Thu	Vân	04	07	1994	Nữ	Tây Ninh		2NT	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Tây Ninh	6.0	7.0	7.5	35.0	0.5	35.50
23	TVM19-301	Nguyễn Thị Thu	Vân	19	10	1984	Nữ	Tây Ninh	3	2NT	2007	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	6.0	6.0	7.0	32.0	2.5	34.50
24	TVM19-302	Đỗ Thị Mỹ	Hiền	17	04	1982	Nữ	Tây Ninh		2NT	2005	Mỹ thuật-GDCD	CĐSP Tây Ninh	6.0	6.0	8.0	34.0	0.5	34.50

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bó cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bó cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.25 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có 24 thí sinh trúng tuyển.

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 12 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**CHỦ TỊCH HĐQT TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

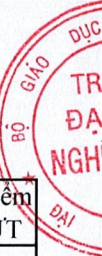
Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Địa điểm đặt lớp: Trường CĐ Cộng Đồng Bình Thuận - Tỉnh Bình Thuận

Khối thi: H      Kỳ thi ngày: 04-05/5/2019

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 89/QĐ-DHNT ngày 25 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào tạo	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	TVM19-01	Nguyễn Nhật Hoàng	Bích	08	09	1979	Nữ	Lâm Đồng	3	2NT	2003	Mỹ thuật	CĐSP Đà Lạt	5.0	5.5	6.0	28.0	3	31.0
2	TVM19-02	Phạm Thị Ngọc	Diễm	28	06	1990	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2012	SPMT	CDSPTW Nha Trang	7.0	8.5	8.5	41.0	3	44.0
3	TVM19-03	Đoàn Dương	Hào	06	01	1986	Nam	Hà Tĩnh	3	2NT	2008	SPMT GD&ĐT	Đại học Hà Tĩnh	8.0	8.5	7.5	40.0	3	43.0
4	TVM19-04	Ngô Thị	Hiền	14	10	1995	Nữ	Thanh Hóa		1	2016	SPMT	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	5.0	7.5	32.0	1.5	33.5
5	TVM19-05	Nguyễn Thị Xuân	Hương	20	02	1993	Nữ	Bình Thuận	1	1	2014	SPMT	CĐCĐ Bình Thuận	5.0	7.0	7.0	33.0	3.5	36.5
6	TVM19-06	Thanh Thị Thùy	Hương	20	05	1995	Nữ	Bình Thuận	1	2NT	2016	SPMT	CĐCĐ Bình Thuận	5.0	7.0	7.0	33.0	3	36.0
7	TVM19-07	Xích Thị	Huyền	15	03	1991	Nữ	Bình Thuận	1	1	2016	SPMT	CĐCĐ Bình Thuận	5.0	7.0	7.0	33.0	3.5	36.5
8	TVM19-08	Nguyễn Thị Bảo	Lâm	09	06	1993	Nữ	Bình Thuận		2NT	2014	SPMT	CĐCĐ Bình Thuận	8.0	6.0	7.5	35.0	1	36.0
9	TVM19-09	Nguyễn Thị Bạch	Liên	01	09	1993	Nữ	Bình Thuận	6	2	2004	SPMT	CĐSPTW Tp.HCM	6.0	8.0	7.5	37.0	1.5	38.5



Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
10	<b>TVM19-10</b>	Tiền Thị	Luận	02	06	1992	Nữ	Bình Thuận		3	2017	SPMT	CĐSP TW Tp.HCM	7.0	7.0	6.0	33.0	0	<b>33.0</b>
11	<b>TVM19-11</b>	Lê Thị	Luyến	20	04	1988	Nữ	Thanh Hóa	3	2NT	2010	SPMT	CĐTW Nha Trang	8.0	7.0	7.0	36.0	3	<b>39.0</b>
12	<b>TVM19-12</b>	Hồ Thị	Nga	07	12	1981	Nữ	Quảng Nam	3	3	2004	CĐSP TH-MT	CĐSP Quảng Nam	6.0	5.0	6.0	28.0	2	<b>30.0</b>
13	<b>TVM19-14</b>	Nguyễn Thị Hồng	Phương	03	09	1983	Nữ	Bình Thuận		2NT	2006	SP Hòa Nhạc	CĐSP Bình thuận	6.0	5.0	8.0	32.0	1	<b>33.0</b>
14	<b>TVM19-15</b>	Phạm Thị	Phượng	26	08	1991	Nữ	Hà Bắc		2NT	2012	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	6.0	8.0	8.0	38.0	1	<b>39.0</b>
15	<b>TVM19-16</b>	Nguyễn Thị Kim	Son	26	02	1991	Nữ	Bình Thuận	1	2NT	2016	SPMT	CĐSP TW Tp HCM	7.0	5.5	7.0	32.0	3	<b>35.0</b>
16	<b>TVM19-17</b>	Lê Thị Kim	Thoa	10	01	1986	Nữ	Bà Rịa Vũng Tàu		1	2008	SP Hòa Nhạc	CĐCĐ Bình thuận	8.0	7.0	7.0	36.0	1.5	<b>37.5</b>
17	<b>TVM19-18</b>	Nguyễn Thị	Thoa	14	05	1992	Nữ	Bình Thuận		1	2014	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	7.0	6.0	7.0	33.0	1.5	<b>34.5</b>
18	<b>TVM19-19</b>	Lục Thị Hồng	Thương	03	07	1991	Nữ	Bình Thuận	3	1	2013	SPMT	CĐTW Tp HCM	7.0	7.0	6.0	33.0	3.5	<b>36.5</b>
19	<b>TVM19-20</b>	Nguyễn Ngọc	Tính	01	03	1984	Nam	Bình Thuận	3	1	2006	SP Hòa Nhạc	CĐSP Bình thuận	6.0	7.0	7.0	34.0	3.5	<b>37.5</b>
20	<b>TVM19-21</b>	Đặng Thị	Tính	22	02	1993	Nữ	Bình Thuận	5	1	2015	SPMT	CĐVHNT&D L Nha Trang	8.0	7.5	7.5	38.0	3.5	<b>41.5</b>
21	<b>TVM19-22</b>	Lê Minh	Tuấn	06	09	1991	Nam	Bình Thuận		1	2012	SPMT	CĐTW Nha Trang	7.0	7.5	7.5	37.0	1.5	<b>38.5</b>
22	<b>TVM19-23</b>	Dụng Nữ Kim	Túc	12	04	1994	Nữ	Bình Thuận	1	1	2016	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	8.0	6.0	7.5	35.0	3.5	<b>38.5</b>
23	<b>TVM19-25</b>	Nguyễn Thị	Vân	02	09	1995	Nữ	Bình Thuận		2NT	2016	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	7.0	6.0	7.0	33.0	1	<b>34.0</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
24	<b>TVM19-26</b>	Đàm Thị	Vang	16	05	1993	Nữ	Bình Thuận		1	2014	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	7.0	6.0	7.0	33.0	1.5	<b>34.5</b>
25	<b>TVM19-27</b>	Nguyễn Nữ Ngọc	Vinh	16	02	1993	Nữ	Bình Thuận		2	2016	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	5.0	5.5	7.0	30.0	0.5	<b>30.5</b>
26	<b>TVM19-28</b>	Phan Ngọc Ý	Vy	18	05	1995	Nữ	Bình Thuận		1	2016	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	6.0	7.0	7.0	34.0	1.5	<b>35.5</b>
27	<b>TVM19-29</b>	Nguyễn Thị	Yến	13	04	1994	Nữ	Bình Thuận		1	2016	SPMT	CĐCĐ Bình thuận	7.0	5.0	8.0	33.0	1.5	<b>34.5</b>

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bó cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bó cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.5 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **27** thí sinh trúng tuyển. *Handwritten signature*

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 7 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐ TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019-ĐỢT 2**  
(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Địa điểm đặt lớp: Trường CD Cộng Đồng Bình Thuận - Tỉnh Bình Thuận

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Khối thi: H Kỳ thi ngày: 21-22/12/2019

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 230/QĐ-ĐHNT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	BVM19-303	Hồ Diệp Thiên	Ái	25	01	1993	Nữ	Bình Thuận	3	2	2015	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW TP.Hồ Chí Minh	8.5	8.0	8.0	40.5	2.25	<b>42.75</b>
2	BVM19-304	Huỳnh Thị Kim	Anh	09	05	1984	Nữ	Bình Thuận	6	2NT	2007	Sư phạm Họa-nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.0	5.0	7.5	32.0	1.5	<b>33.50</b>
3	BVM19-305	Ngô Minh	Bình	30	05	1987	Nam	Bình Thuận	3	1	2013	Sư phạm Mỹ thuật-Âm nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	6.0	7.5	34.0	2.75	<b>36.75</b>
4	BVM19-306	Nguyễn Thị Ngọc	Cẩm	27	06	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2007	SP Họa-Nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.5	5.0	6.0	29.5	2.5	<b>32.00</b>
5	BVM19-307	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	05	08	1985	Nữ	Hà Tĩnh	3	2NT	2008	SP Họa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.5	5.0	7.0	31.5	2.5	<b>34.00</b>
6	BVM19-308	Trương Thị Kim	Chi	22	01	1995	Nữ	Bình Thuận	3	1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	7.5	6.0	7.5	34.5	2.75	<b>37.25</b>
7	BVM19-309	Phạm Trường	Danh	16	04	1984	Nam	Bình Thuận	3	1	2006	SP Họa - Nhạc	CĐSP Bình Thuận	6.0	5.0	6.0	28.0	2.75	<b>30.75</b>
8	BVM19-310	Nguyễn Thị	Đào	27	11	1985	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2008	SP Họa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	6.5	5.0	6.0	28.5	2.5	<b>31.00</b>
9	BVM19-311	Phan Thùy Áo	Đức	18	03	1985	Nữ	Bình Thuận	6	2NT	2007	SP Họa - Nhạc	CĐSP Bình Thuận	8.0	7.0	7.0	36.0	1.5	<b>37.50</b>

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
10	BVM19-312	Lê Thị Trà	Giang	21	04	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2207	SP Hòa - Nhạc	CĐSP Bình Thuận	8.0	7.0	7.0	36.0	2.5	<b>38.50</b>
11	BVM19-313	Nguyễn Lê	Giang	25	11	1984	Nữ	Bình Thuận	3	2	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Mẫu giáo TW 3	6.0	5.0	8.0	32.0	2.25	<b>34.25</b>
12	BVM19-314	Vũ Thị Thanh	Hằng	25	11	1982	Nữ	Bình Thuận	3	1	2005	Họa - Kỹ thuật phục vụ	CĐSP Đồng Nai	7.5	7.0	7.0	35.5	2.75	<b>38.25</b>
13	BVM19-315	Đoàn Thị Hồng	Hoa	29	12	1984	Nữ	Bình Thuận	6	1	2008	SP Hòa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	8.0	7.0	7.5	37.0	1.75	<b>38.75</b>
14	BVM19-316	Nguyễn Thị Kim	Hoa	03	07	1980	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2002	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	7.0	5.0	6.0	29.0	2.5	<b>31.50</b>
15	BVM19-317	Huỳnh Vũ Mỹ	Hòa	05	11	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2007	SP Hòa - Nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.5	6.0	6.0	31.5	2.5	<b>34.00</b>
16	BVM19-318	Lê Ngọc	Hoàng	25	08	1988	Nam	Nghệ An	3	2NT	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Nghệ An	7.0	6.0	8.0	35.0	2.5	<b>37.50</b>
17	BVM19-319	Nguyễn Thị Thái	Hồng	01	12	1987	Nữ	Bình Thuận	3	2	2008	SP Hòa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	5.0	6.0	29.0	2.25	<b>31.25</b>
18	BVM19-320	Phạm Thị Linh	Huệ	17	07	1988	Nữ	Bình Thuận	3	1	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW TP.Hồ Chí Minh	7.5	7.5	8.0	38.5	2.75	<b>41.25</b>
19	BVM19-321	Phạm Thị Thanh	Hương	30	04	1984	Nữ	Quảng Trị		1	2008	SP Hòa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.5	5.0	6.0	29.5	0.75	<b>30.25</b>
20	BVM19-322	Lê Thị Thanh	Huyền	02	06	1986	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2007	SP Mỹ thuật	Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội	7.0	7.0	6.0	33.0	2.75	<b>35.75</b>
21	BVM19-323	Ngô Thị Thanh	Huyền	14	05	1984	Nữ	Thanh Hóa	3	1	2007	SP Hòa - Nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.5	7.5	5.0	32.5	2.75	<b>35.25</b>
22	BVM19-324	Trương Ngọc Trúc	Huyền	18	01	1980	Nữ	Bình Thuận	3	3	2003	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	7.0	6.0	6.0	31.0	2	<b>33.00</b>
23	BVM19-325	Nguyễn Hùng Xuân	Khánh	01	01	1995	Nam	Bình Thuận		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TU TP.Hồ Chí Minh	6.0	7.0	7.0	34.0	0.75	<b>34.75</b>

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
24	BVM19-326	Phùng Thị Xuân	Lan	16	09	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2008	SP Hòa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	6.0	7.0	6.0	32.0	2.5	<b>34.50</b>
25	BVM19-327	Thông Thị Phương	Linh	05	08	1995	Nữ	Bình Thuận		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	5.0	5.0	27.0	0.75	<b>27.75</b>
26	BVM19-328	Nguyễn Thị Mỹ	Lý	14	10	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2008	SP Hòa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	5.0	7.0	31.0	2.5	<b>33.50</b>
27	BVM19-329	Ngô Thị	Mai	26	06	1986	Nữ	Bình Định	3	2	2008	SP Mỹ thuật-Âm nhạc	CĐSP Bình Định	8.0	7.0	6.0	34.0	2.25	<b>36.25</b>
28	BVM19-330	Võ Thị Hoài	Mỹ	17	01	1979	Nữ	Bình Thuận	3	1	2002	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	7.5	5.0	6.0	29.5	2.75	<b>32.25</b>
29	BVM19-331	Trần Đại	Nghĩa	05	08	1986	Nam	Thái Bình	3	2NT	2008	SPMT-CTĐ	CĐSP Thái Bình	7.0	7.5	6.0	34.0	2.5	<b>36.50</b>
30	BVM19-332	Huỳnh Cửu Hồng	Ngọc	09	11	1995	Nữ	Bình Thuận		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	6.5	7.0	7.0	34.5	0.75	<b>35.25</b>
31	BVM19-333	Nguyễn Bảo	Ngọc	02	04	1995	Nữ	Bình Thuận		2NT	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	7.0	7.5	36.0	0.5	<b>36.50</b>
32	BVM19-334	Phan Thị	Nhàn	02	06	1984	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2005	Họa -Kỹ thuật phục vụ	CĐSP Đồng Nai	7.5	7.0	7.5	36.5	2.5	<b>39.00</b>
33	BVM19-335	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	09	05	1985	Nữ	Bình Thuận		1	2007	SP Hòa - Nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.0	7.0	6.0	33.0	0.75	<b>33.75</b>
34	BVM19-336	Đào Thị Diễm	Phúc	05	07	1985	Nữ	Bình Thuận	3	2	2008	SP Hòa - Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	5.0	7.0	31.0	2.25	<b>33.25</b>
35	BVM19-337	Nguyễn Dương	Phúc	04	06	1996	Nam	Bình Thuận		2	2017	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.0	7.5	36.5	0.25	<b>36.75</b>
36	BVM19-338	Nguyễn Thành	Phúc	27	05	1981	Nam	Bình Thuận	3	2NT	2002	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	5.0	5.0	5.0	25.0	2.5	<b>27.50</b>
37	BVM19-339	Nguyễn Hoài Ái	Phương	23	07	1984	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2007	SP Nhạc-Họa	CĐSP Bình Thuận	7.0	7.5	6.0	34.0	2.5	<b>36.50</b>
38	BVM19-340	Nguyễn Minh	Phương	20	10	1983	Nam	Bình Thuận		1	2006	SP Nhạc-Họa	CĐSP Bình Thuận	7.5	7.5	8.0	38.5	0.75	<b>39.25</b>

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
39	BVM19-341	Nguyễn Thùy	Nhã Phương	01	04	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2	2008	SP Nhạc-Họa	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	7.0	6.0	33.0	2.25	<b>35.25</b>
40	BVM19-342	Trần Văn	Quanh	03	03	1981	Nam	Bình Thuận		2	2008	SP Nhạc-Họa	CĐCĐ Bình Thuận	5.5	7.0	6.0	31.5	0.25	<b>31.75</b>
41	BVM19-343	Trương Lê Ngọc	Quyên	28	08	1986	Nữ	Bình Thuận	3	2	2008	SP Hoạ-Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	5.5	6.0	7.5	32.5	2.25	<b>34.75</b>
42	BVM19-344	Nguyễn Công	Sự	30	10	1981	Nam	Quảng Trị	3	2NT	2005	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ-Mẫu giáo TW II	7.0	8.0	8.0	39.0	2.5	<b>41.50</b>
43	BVM19-345	Nguyễn Thị	Tám	01	06	1977	Nữ	Bình Thuận	3	2	2001	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	7.0	5.0	6.0	29.0	2.25	<b>31.25</b>
44	BVM19-346	Ngô Minh	Thái	22	01	1980	Nam	Bình Thuận	3	2	2007	SP Hoạ-Nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.0	7.0	6.0	33.0	2.25	<b>35.25</b>
45	BVM19-347	Bùi Văn	Thành	31	10	1978	Nam	Đồng Nai	3	1	2002	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	5.5	7.0	6.0	31.5	2.75	<b>34.25</b>
46	BVM19-348	Bá Thị Thu	Thảo	28	05	1995	Nữ	Bình Thuận		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	6.0	5.0	29.0	0.75	<b>29.75</b>
47	BVM19-349	Võ Thị Hồng	Thảo	19	04	1985	Nữ	Bình Thuận	3	2	2008	SP Hoạ-Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	8.0	6.0	5.0	30.0	2.25	<b>32.25</b>
48	BVM19-350	Võ Thị Mỹ	Thom	01	08	1982	Nữ	Phú Yên	3	2NT	2007	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	6.0	6.0	7.5	33.0	2.5	<b>35.50</b>
49	BVM19-351	Nguyễn Phước Anh	Thư	24	04	1980	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2001	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	8.0	6.0	6.0	32.0	2.5	<b>34.50</b>
50	BVM19-352	Phan Thị Minh	Thư	16	06	1983	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2006	SP Hoạ-Nhạc	CĐSP Bình Thuận	6.0	6.0	7.5	33.0	2.5	<b>35.50</b>
51	BVM19-353	Đặng Ngọc Bích	Thùy	16	07	1995	Nữ	Bình Thuận		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	7.5	6.0	7.0	33.5	0.75	<b>34.25</b>
52	BVM19-354	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	30	11	1987	Nữ	Bình Thuận	3	2	2008	Sư phạm Hoạ-nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	7.0	7.5	36.0	2.25	<b>38.25</b>
53	BVM19-355	Trần Thị Thu	Thùy	13	01	1986	Nữ	Bình Thuận	3	1	2008	Sư phạm Hoạ-nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	6.0	6.0	31.0	2.75	<b>33.75</b>
54	BVM19-356	Lê Thị Huyền	Trang	21	01	1993	Nữ	Bình Thuận		1	2014	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	8.0	7.0	5.0	32.0	0.75	<b>32.75</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đạo	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
55	BVM19-357	Nguyễn Công	Trương	08	12	1985	Nam	Bình Thuận	3	1	2007	Sư phạm Hòa-nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.0	7.0	7.5	36.0	2.75	<b>38.75</b>
56	BVM19-358	Trương Thị Thanh	Truyền	02	02	1985	Nữ	Bình Thuận		1	2007	Sư phạm Hòa-nhạc	CĐSP Bình Thuận	7.5	7.0	6.0	33.5	0.75	<b>34.25</b>
57	BVM19-359	Phan Thị Kim	Tuyển	14	02	1982	Nữ	Bình Thuận	3	1	2006	Sư phạm Hòa-nhạc	CĐSP Bình Thuận	5.0	6.0	7.0	31.0	2.75	<b>33.75</b>
58	BVM19-360	Đỗ Thị Cẩm	Vân	12	01	1986	Nữ	Bình Thuận		2NT	2008	Sư phạm Hòa-nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	5.0	7.0	5.0	29.0	0.5	<b>29.50</b>
59	BVM19-361	Mai Thị Thùy	Vân	15	10	1995	Nữ	Bình Thuận		1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	7.0	7.5	5.0	32.0	0.75	<b>32.75</b>
60	BVM19-362	Hoàng Thị Hòa	Vinh	23	04	1976	Nữ	Quảng Bình	3	1	1996	Nhạc-Họa	CĐSP Đồng Nai	8.0	8.0	6.0	36.0	2.75	<b>38.75</b>
61	BVM19-363	Vương	Vương	03	10	1995	Nữ	Bình Thuận	6	1	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐCĐ Bình Thuận	8.0	8.0	5.0	34.0	1.75	<b>35.75</b>
62	BVM19-364	Đỗ Thị Minh	Hương	19	11	1984	Nữ	Bình Thuận	3	2NT	2007	Sư phạm Hòa-Nhạc	CĐSP Bình Thuận	8.0	7.5	6.0	35.0	2.5	<b>37.50</b>
63	BVM19-365	Nguyễn Đức	Tài	08	08	1983	Nam	Bình Thuận		2	2008	Sư phạm Hòa-Nhạc	CĐCĐ Bình Thuận	6.0	9.0	6.0	36.0	0.25	<b>36.25</b>

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bô cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bô cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.25 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **63** thí sinh trúng tuyển.

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐ TUYỂN SINH VL VH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 184/QĐ-ĐHNT ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

Địa điểm đặt lớp: Trường Đại học Khánh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa

Khối thi: H Kỳ thi ngày: 24-25/8/2019

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi trọng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	NVM19-65	Lý Văn	Bào	01	09	1978	Nam	Cao Bằng	3	1	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.0	7.0	8.0	37.0	3.5	<b>40.5</b>
2	NVM19-66	Đinh Thị	Diệu	17	10	1980	Nữ	Tuyên Quang	3	2	2005	SPMT	CĐSP Nhà trẻ mẫu giáo TWII	8.0	7.5	8.5	40.0	2.5	<b>42.5</b>
3	NVM19-67	Phạm Thị Thùy	Dương	10	07	1984	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	7.0	8.5	38.5	2.5	<b>41.0</b>
4	NVM19-68	Bùi Thị Minh	Hà	24	09	1982	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2010	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7,5	7.0	8.0	37.5	2.5	<b>40.0</b>
5	NVM19-69	Trần Thị Thu	Hà	10	06	1987	Nữ	Ninh Thuận		2	2010	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.0	8.0	8.5	40.0	0.5	<b>40.5</b>
6	NVM19-70	Trần Minh	Hậu	20	10	1990	Nam	Khánh Hòa	3	2	2011	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.0	6.0	8.5	36.0	2.5	<b>38.5</b>
7	NVM19-71	Nguyễn Xuân	Hiền	26	05	1987	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	6.0	7.5	34.5	2.5	<b>37.0</b>



Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
8	NVM19-72	Nguyễn Thị	Hồng	06	07	1987	Nữ	Khánh Hòa	3	2NT	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	8.0	8.0	7.5	39.0	3	42.0
9	NVM19-73	Trần Thị	Hương	10	08	1985	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2008	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	8.0	7.0	8.0	38.0	2.5	40.5
10	NVM19-74	Lê Tư	Khiếu	06	06	1980	Nam	Hà Tĩnh		2NT	2003	SPMT	CĐSP Nhà trẻ mẫu giáo TWII	7.0	8.0	8.0	39.0	1	40.0
11	NVM19-75	Phan Lệ Thiên	Kiều	20	04	1987	Nữ	Khánh Hòa	3	2NT	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	8.0	7.5	7.5	38.0	3	41.0
12	NVM19-76	Trần Thị	Lan	02	08	1980	Nữ	Ninh Bình	3	2NT	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	7.0	8.0	37.5	3	40.5
13	NVM19-77	Lê Thị	Liễu	22	03	1984	Nữ	Khánh Hòa	3	1	2008	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.0	7.5	7.0	36.0	3.5	39.5
14	NVM19-78	Phan Bích	Mỹ	01	10	1984	Nữ	Khánh Hòa		2	2008	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.0	7.0	8.0	37.0	0.5	37.5
15	NVM19-79	Nguyễn Thụy Hồng	Ngọc	23	05	1982	Nữ	Khánh Hòa		2NT	2010	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	8.0	8.0	7.0	38.0	1	39.0
16	NVM19-81	Nguyễn Thị	Nhường	01	01	1980	Nữ	Hà Tĩnh		2	2001	SPMT	CĐSP Nhà trẻ mẫu giáo TWII	7.5	6.5	7.0	34.5	0.5	35.0
17	NVM19-82	Huỳnh Thị	Phương	21	06	1979	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	7.5	7.0	36.5	2.5	39.0
18	NVM19-83	Nguyễn Thị Thu	Quyển	07	09	1981	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	8.0	7.5	7.0	37.0	2.5	39.5
19	NVM19-84	Trương Văn	Tạo	02	08	1973	Nam	Khánh Hòa		2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	6.5	8.5	37.5	0.5	38.0

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đổi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
20	NVM19-85	Huỳnh Thị	Thắm	18	03	1981	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2004	SPMT	CĐSP Nhà trẻ mẫu giáo TWII	7.5	6.0	7.0	33.5	2.5	<b>36.0</b>
21	NVM19-86	Nguyễn Hải	Thanh	12	11	1980	Nữ	Quảng Ninh	3	2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	6.0	6.0	31.5	2.5	<b>34.0</b>
22	NVM19-87	Đình Thị Bích	Thảo	25	05	1978	Nữ	Quảng Bình	3	1	2000	MT-CTĐ	CĐSP Nha Trang	8.0	6.5	6.0	33.0	3.5	<b>36.5</b>
23	NVM19-88	Lê Vũ	Thi	18	02	1983	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2004	SPMT	CĐSP Nhà trẻ Mẫu giáo TWII	7.0	6.5	6.0	32.0	2.5	<b>34.5</b>
24	NVM19-89	Hà Thị Thu	Thuyết	08	03	1982	Nữ	Hà Nội		2	2004	SPMT	CĐSP Nhà trẻ Mẫu giáo TWII	8.0	7.5	7.0	37.0	0.5	<b>37.5</b>
25	NVM19-90	Nguyễn Thoại	Tú	25	05	1982	Nữ	Khánh Hòa		2	2010	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	7.5	8.5	39.5	0.5	<b>40.0</b>
26	NVM19-91	Hà Hữu	Tuấn	20	09	1975	Nam	Thanh Hóa	3	1	1998	Hội họa	CĐSP Nhạc họa trung ương	8.0	8.0	7.5	39.0	3.5	<b>42.5</b>
27	NVM19-92	Trần Thị	Tuyết	20	10	1980	Nữ	Hà Tĩnh	3	2NT	2003	SPMT	CĐSP Nhà trẻ Mẫu giáo TWII	7.0	6.5	8.5	37.0	3	<b>40.0</b>
28	NVM19-93	Phùng Thị Thanh	Vân	25	10	1984	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2013	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.0	7.5	7.5	37.0	2.5	<b>39.5</b>
29	NVM19-94	Phạm Cao	Vi	28	03	1984	Nữ	Khánh Hòa	3	2	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	8.5	6.5	8.5	38.5	2.5	<b>41.0</b>
30	NVM19-95	Nguyễn Thị	Vui	09	09	1986	Nữ	Ninh Bình		2	2009	SPMT	Đại học Đồng Tháp	7.5	6.0	7.5	34.5	0.5	<b>35.0</b>
31	NVM19-96	Nguyễn Trần Thúy	Vy	08	12	1986	Nữ	Khánh Hòa	3	2NT	2008	Hội họa (Điều khác)	CĐVHNT & Du Lịch Nha trang	7.5	7.0	6.0	33.5	3	<b>36.5</b>

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
32	NVM19-97	Hoàng Thị	Xiêng	09	10	1986	Nữ	Cao Bằng	1	1	2009	SPMT	CĐSP TW Nha Trang	7.0	7.0	7.0	35.0	3.5	<b>38.5</b>
33	NVM19-98	Bùi Thị Ngọc	Yến	28	07	1979	Nữ	Thái Bình		2NT	2009	SPMT	CĐVHNT & Du Lịch Nha Trang	7.0	6.0	6.0	31.0	1	<b>32.0</b>

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bố cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bố cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.5 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **33** thí sinh trúng tuyển. *Đumil*

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 10 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐ TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 188/QĐ-ĐHNT ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

Địa điểm đặt lớp: Trường CĐSP Thừa Thiên Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế

Khối thi: H Kỳ thi ngày: 14-15/9/2019

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào tạo	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	HVM19-099	Nguyễn Ngọc	<b>Bạc</b>	06	01	1975	Nam	TTHuế		2	2000	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.0	5.5	6.5	32.0	0.25	<b>32.25</b>
2	HVM19-100	Lê Thị Bích	<b>Chi</b>	02	06	1991	Nữ	TTHuế		2	2013	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.5	7.0	7.5	36.5	0.25	<b>36.75</b>
3	HVM19-101	Nguyễn Thị	<b>Học</b>	15	03	1981	Nữ	TTHuế		1	2003	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.0	7.0	6.5	34.0	0.75	<b>34.75</b>
4	HVM19-102	Nguyễn Thị	<b>Huệ</b>	04	08	1979	Nữ	TTHuế	3	1	2002	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	6.5	7.0	6.0	32.5	2.75	<b>35.25</b>
5	HVM19-103	Trương Đình Quốc	<b>Hưng</b>	18	10	1976	Nam	TTHuế	3	2	2003	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	6.5	5.5	8.0	33.5	2.25	<b>35.75</b>
6	HVM19-104	Hồ Tuấn	<b>Kiệt</b>	20	02	1975	Nam	TTHuế		2	1997	Hội họa	CĐSP TTHuế	7.5	5.5	6.0	30.5	0.25	<b>30.75</b>
7	HVM19-105	Đỗ Thị	<b>Kiều</b>	24	12	1982	Nữ	Quảng Bình	3	1	2005	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.5	7.0	7.0	36.5	2.75	<b>39.25</b>
8	HVM19-106	Đình Thái	<b>Lương</b>	08	09	1985	Nam	Quảng Bình		2	2006	CĐSP Hòa-Công Nghệ	CĐSP Quảng Bình	8.0	8.0	8.0	40.0	0.25	<b>40.25</b>

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCD	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
9	HVM19-107	Nguyễn Ngọc	<b>Minh</b>	07	07	1981	Nam	Quảng Bình	3	2NT	2005	CĐSP Họa-Đoàn hội	CĐSP Quảng Bình	7.5	7.0	7.0	35.5	2.5	<b>38.00</b>
10	HVM19-108	Cao Thị	<b>Nga</b>	10	08	1986	Nữ	Thanh Hóa	3	2	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.5	6.0	6.5	33.5	2.25	<b>35.75</b>
11	HVM19-109	Nguyễn Thị Minh	<b>Ngọc</b>	07	06	1986	Nữ	TTHuế	3	2	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.0	6.0	7.5	34.0	2.25	<b>36.25</b>
12	HVM19-110	Ngô Thị Lạc	<b>Nhân</b>	10	05	1985	Nữ	TTHuế		2NT	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.5	7.5	6.5	36.5	0.5	<b>37.00</b>
13	HVM19-111	Hoàng Thị Kiều	<b>Oanh</b>	20	02	1986	Nữ	TTHuế	3	2	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.5	7.5	8.0	39.5	2.25	<b>41.75</b>
14	HVM19-112	Đình Nam	<b>Phương</b>	15	12	1985	Nam	Quảng Bình	3	2	2008	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học Quảng Bình	6.5	7.0	7.0	34.5	2.25	<b>36.75</b>
15	HVM19-113	Nguyễn Thị Diễm	<b>Phượng</b>	28	04	1983	Nữ	TTHuế	3	2	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.5	7.0	7.5	36.5	2.25	<b>38.75</b>
16	HVM19-114	Lê Đức	<b>Tâm</b>	06	10	1979	Nam	TTHuế		1	2003	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.5	6.0	6.0	31.5	0.75	<b>32.25</b>
17	HVM19-115	Trần Thị	<b>Thắm</b>	28	12	1989	Nữ	Quảng Bình		2NT	2011	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học Quảng Bình	8.0	7.5	7.5	38.0	0.5	<b>38.50</b>
18	HVM19-116	Nguyễn Thị Hồng	<b>Thân</b>	18	11	1982	Nữ	TTHuế	3	2NT	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.0	5.5	7.5	34.0	2.5	<b>36.50</b>
19	HVM19-117	Nguyễn Thị	<b>Thủy</b>	07	05	1979	Nữ	TTHuế	3	2	2007	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.0	7.0	7.0	36.0	2.25	<b>38.25</b>
20	HVM19-118	Hoàng Thị	<b>Tinh</b>	05	02	1985	Nữ	TTHuế	3	2NT	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.5	7.5	8.0	38.5	2.5	<b>41.00</b>
21	HVM19-119	Nguyễn Thế	<b>Toàn</b>	08	04	1982	Nam	TTHuế	3	2	2006	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.0	8.0	7.5	39.0	2.25	<b>41.25</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
22	HVM19-120	Nguyễn Khắc	<b>Tuyên</b>	02	09	1980	Nam	TTHuế		1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.0	8.0	7.0	38.0	0.75	<b>38.75</b>
23	HVM19-121	Nguyễn Thị Hải	<b>Vân</b>	19	07	1983	Nữ	Quảng Bình	3	2	2004	Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.5	7.0	6.5	34.5	2.25	<b>36.75</b>
24	HVM19-122	Hồ Nguyên	<b>Vũ</b>	16	06	1987	Nam	TTHuế	3	2NT	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	7.5	8.0	8.0	39.5	2.5	<b>42.00</b>
25	HVM19-123	Lê Thị	<b>Loan</b>	12	08	1983	Nữ	TTHuế	3	2NT	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.0	7.5	8.0	39.0	2.5	<b>41.50</b>
26	HVM19-124	Trương Thị Hương	<b>Xuân</b>	13	08	1987	Nữ	TTHuế	3	2	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TTHuế	8.5	8.0	7.5	39.5	2.25	<b>41.75</b>
27	HVM19-125	Đình Minh	<b>Hóa</b>	20	06	1984	Nam	Quảng Bình	3	1	2007	Mỹ thuật-GDCD	Đại học Quảng Bình	5.5	6.0	8.0	33.5	2.75	<b>36.25</b>

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bó cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bó cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.5 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **27** thí sinh trúng tuyển.

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 11 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐ TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Địa điểm đặt lớp: Trường CĐSP Đắk Lắk - tỉnh Đắk Lắk

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Khối thi: H Kỳ thi ngày: 07-08/12/2019

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 228/QĐ-ĐHNT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào tạo	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	LVM19-227	Lưu Thúy	An	01	01	1988	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2009	Mỹ thuật ứng dụng	CĐVHNT và DL Nha Trang	8.0	7.5	6.0	35.0	2.75	37.75
2	LVM19-228	Cao Ngọc	Anh	25	12	1982	Nam	Quảng Bình	3	1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	7.0	7.5	6.0	34.0	2.75	36.75
3	LVM19-229	Đình Thị	Ánh	12	08	1988	Nữ	Quảng Bình	3	1	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Thái Bình	7.0	6.0	7.5	34.0	2.75	36.75
4	LVM19-230	Huỳnh Phi	Bảo	26	06	1986	Nam	Đắk Lắk	1	1	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	7.0	7.0	7.0	35.0	2.75	37.75
5	LVM19-231	Nguyễn Thị	Chung	19	04	1986	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	6.0	8.5	8.5	40.0	2.75	42.75
6	LVM19-232	Nguyễn Thị	Doan	24	08	1985	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2007	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	7.0	7.5	6.0	34.0	2.75	36.75
7	LVM19-233	Đình Xuân	Dũng	22	09	1983	Nam	Quảng Bình		2	2014	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	8.0	7.0	8.0	38.0	0.25	38.25

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
8	LVM19-234	Phạm Thị Hung	Hà	15	11	1985	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	8.0	7.0	8.0	38.0	2.75	40.75
9	LVM19-235	Võ Thị Ánh	Hà	02	06	1984	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	8.0	7.0	7.0	36.0	2.75	38.75
10	LVM19-236	Hồ Thị	Hải	29	10	1985	Nữ	Nghệ An	3	1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	7.0	6.0	6.0	31.0	2.75	33.75
11	LVM19-237	Nguyễn Thị	Hằng	22	11	1990	Nữ	Nghệ An	3	1	2011	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nghệ An	8.0	6.0	8.0	36.0	2.75	38.75
12	LVM19-238	Nguyễn Thị	Hạnh	16	05	1988	Nữ	Hà Tĩnh	3	1	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	7.0	7.5	7.5	37.0	2.75	39.75
13	LVM19-240	Đình Thị	Hảo	23	10	1990	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2013	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	8.0	7.0	7.5	37.0	2.75	39.75
14	LVM19-241	Nguyễn Như	Hoa	22	12	1986	Nữ	Sơn La		1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	7.0	5.0	7.0	31.0	0.75	31.75
15	LVM19-242	Đỗ Thị	Hồng	20	10	1981	Nữ	Bình Định	3	1	2010	Giáo dục tiểu học (chuyên trách Mỹ thuật)	CĐSP Đắk Lắk	8.0	5.0	7.5	33.0	2.75	35.75
16	LVM19-243	Hoàng Thị	Hồng	16	10	1986	Nữ	Hà Tĩnh	3	1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	8.0	7.5	6.0	35.0	2.75	37.75
17	LVM19-244	Nguyễn Thị Kim	Hương	08	08	1984	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ - Mẫu giáo TWII	7.0	7.5	7.0	36.0	2.75	38.75
18	LVM19-246	Lê Thị Ngọc	Lan	18	05	1987	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	7.0	5.0	6.0	29.0	2.75	31.75

Mẫu 7 a

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
19	LVM19-247	Nguyễn Thị Thúy	Lan	27	05	1990	Nữ	Đắk Lắk	5	1	2012	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	7.0	7.0	6.0	33.0	2.75	35.75
20	LVM19-248	Hồ Thị	Lanh	27	06	1990	Nữ	Đắk Lắk	3	2	2016	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	7.0	7.5	6.0	34.0	2.25	36.25
21	LVM19-250	Phạm Thị Mai	Linh	02	02	1986	Nữ	Gia Lai		1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	8.0	8.5	7.0	39.0	0.75	39.75
22	LVM19-251	H Moan	Miô	05	12	1987	Nữ	Đắk Lắk	1	1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	7.0	8.0	8.0	39.0	2.75	41.75
23	LVM19-252	H Tình	Miô	11	04	1989	Nữ	Đắk Lắk	1	1	2012	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	6.0	7.0	6.0	32.0	2.75	34.75
24	LVM19-253	Nguyễn Thị	My	09	08	1985	Nữ	Yên Bái	3	1	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ - Mẫu giáo TWII	7.0	5.0	7.0	31.0	2.75	33.75
25	LVM19-254	Đình Công	Ngọc	28	10	1986	Nam	Bắc Giang		1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	8.0	7.0	7.0	36.0	0.75	36.75
26	LVM19-256	Trần Ngọc	Nguyên	03	08	1989	Nam				2012	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	6.0	6.0	7.5	33.0	0	33.00
27	LVM19-257	Bùi Thị	Nguyệt	03	06	1992	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2014	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	6.0	6.0	7.0	32.0	2.75	34.75
28	LVM19-258	Nguyễn Thị	Nhung	08	01	1984	Nữ	Thái Bình	3	1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	7.0	8.0	7.0	37.0	2.75	39.75
29	LVM19-259	Vũ Thị	Nhung	03	05	1988	Nữ	Thanh Hóa		2NT	2010	Hội họa	CĐVHNT Thanh Hóa	7.0	8.0	7.5	38.0	0.5	38.50
30	LVM19-261	Lê Văn	Phong	08	08	1988	Nam	Nghệ An	3	2NT	2010	Hội họa	CĐVHNT Nghệ An	6.0	7.0	8.5	37.0	2.5	39.50

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
31	LVM19-263	Trần Thị	Tám	14	04	1991	Nữ	Đắk Lắk		1	2014	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	6.0	6.0	6.0	30.0	0.75	30.75
32	LVM19-264	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25	08	1987	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2009	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT và DL Nha Trang	8.0	7.5	7.0	37.0	2.75	39.75
33	LVM19-265	Đình Trọng	Tấn	02	06	1980	Nam	Quảng Bình		1	2005	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Tp.Hồ Chí Minh	8.0	8.0	7.0	38.0	0.75	38.75
34	LVM19-266	Nguyễn Đình	Thái	25	10	1985	Nam	Đắk Lắk		1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	6.0	8.5	8.5	40.0	0.75	40.75
35	LVM19-267	Vũ	Thắng	22	12	1988	Nam	Nghệ An	3	1	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT và DL Nha Trang	6.0	5.0	7.5	31.0	2.75	33.75
36	LVM19-268	Trần Thị Trung	Thành	21	10	1979	Nữ	Hà Tĩnh	3	1	2010	Giáo dục tiểu học (chuyên trách Mỹ thuật)	CĐSP Đắk Lắk	6.0	5.0	7.5	31.0	2.75	33.75
37	LVM19-269	Diệp Văn	Thịnh	20	11	1980	Nam	Đắk Lắk	3	1	2005	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Tp.Hồ Chí Minh	6.0	8.5	8.5	40.0	2.75	42.75
38	LVM19-271	Phạm Thị	Tín	21	10	1988	Nữ	Quảng Nam	3	2	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Đắk Lắk	6.0	8.0	6.0	34.0	2.25	36.25
39	LVM19-272	Phạm Thị	Trang	12	05	1990	Nữ	Hà Nam Ninh	3	2	2012	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP TW Nha Trang	7.0	8.0	8.0	39.0	2.25	41.25
40	LVM19-273	Dương Quốc	Trình	22	01	1987	Nam	Nghệ An		2NT	2012	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Đắk Lắk	7.0	7.0	7.5	36.0	0.5	36.50
41	LVM19-274	Phạm Thị Hồng	Vi	28	01	1980	Nữ	Hà Nam Ninh	3	2	2002	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ - Mẫu giáo TWII	7.0	8.0	8.5	40.0	2.25	42.25

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
42	LVM19-275	Lê Nguyễn Oanh	Vũ	01	10	1982	Nữ	Bình Định		1	2007	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Bình Định	7.0	5.0	7.0	31.0	0.75	31.75
43	LVM19-276	Trần Hồng	Xuân	01	02	1984	Nam	Nghệ An			2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Tp.Hồ Chí Minh	6.0	7.5	8.5	38.0	0	38.00

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bố cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bố cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.25 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

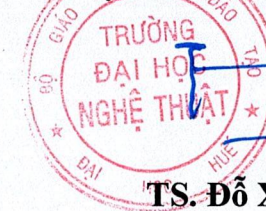
Ấn định danh sách này có **43** thí sinh trúng tuyển.

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 12 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐQT TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC  
HỆ KHÔNG CHÍNH QUY, NĂM 2019-ĐỢT 2**

(Sau khi Phòng Đào tạo-CTSV đã kiểm tra hồ sơ nhập học)

Loại hình: **Vừa làm vừa học**

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật

Kèm theo Quyết định công bố điểm trúng tuyển số 230/QĐ-ĐHNT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế

Địa điểm đặt lớp: Trường CD Cộng Đồng Bình Thuận - Tỉnh Bình Thuận

Khối thi: H      Kỳ thi ngày: 21-22/12/2019

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TẠI TỈNH BÌNH THUẬN  
NGUYỆN VỌNG XIN ĐƯỢC CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM ĐẶT LỚP TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Kèm theo công văn Số. 2.1.../ĐHNT-ĐT ngày 30 tháng 12 năm 2019)



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đôi tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
1	BVM19-366	Nguyễn Thị	Lý	08	05	1982	Nữ	Hải Dương	3	1	2006	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ-Mẫu giáo TW II	6.5	7.0	6.0	32.5	2.75	<b>35.25</b>
2	BVM19-367	Nguyễn Thị	Hà	15	07	1983	Nữ	Hải Dương	3	1	2008	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT& DL Nha Trang	6.5	6.0	7.0	32.5	2.75	<b>35.25</b>
3	BVM19-368	Nguyễn Văn	Nhi	20	11	1989	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2011	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT& DL Nha Trang	7.0	7.0	6.0	33.0	2.75	<b>35.75</b>
4	BVM19-369	Tạ Thị Kim	Lâm	17	07	1987	Nữ	Bình Định		2NT	2010	Sư phạm Mỹ thuật	CĐ Bình Định	7.0	6.0	7.0	33.0	0.5	<b>33.50</b>
5	BVM19-370	Trương Thị	Trà	10	03	1982	Nữ	Nghệ An	3	1	2004	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ-Mẫu giáo TW II	7.0	8.0	7.0	37.0	2.75	<b>39.75</b>

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Khu vực	Năm TN Cao đẳng	Ngành Đào	Trường TNCĐ	Điểm thi			Tổng điểm	Điểm UT	Tổng điểm cộng UT
														Môn 1	Môn 2	Môn 3			
6	BVM19-371	Trịnh Khắc	Tiếp	25	08	1978	Nam	Hải Hưng	3	1	2003	Sư phạm Mỹ thuật	CĐSP Nhà trẻ-Mẫu giáo TW II	6.0	9.0	8.0	40.0	2.75	<b>42.75</b>
7	BVM19-372	Phạm Thị	Hiên	07	07	1990	Nữ	Đắk Lắk	3	1	2012	Sư phạm Mỹ thuật	CĐVHNT Thái Bình	8.5	7.0	8.0	38.5	2.75	<b>41.25</b>

\* Môn 1: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam; Môn 2: Hình họa; Môn 3: Bố cục

\* Tổng điểm = LSMTVN + (Hình họa x 2) + (Bố cục x 2)

\* Điểm chênh lệch giữa các khu vực là 0.25 điểm và giữa các nhóm đối tượng là 1.0 điểm.

Ấn định danh sách này có **07** thí sinh trúng tuyển. ↙

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐQT TUYỂN SINH VLVH**



**TS. Đỗ Xuân Phú**

